

Name: _____

nà 那 - that	1	2	3	4	5	6														
shū 书 - book - letter - document	1	2	3	4																
bāo 包 - to cover - to wrap - to hold	1	2	3	4	5															
zhè 这 - this - these - such	1	2	3	4	5	6	7													
bái 白 - white - snowy - empty	1	2	3	4	5															
běn 本 - roots - origin - source	1	2	3	4	5															
qiān 铅 - lead	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10										

Name: _____

bǐ 笔竹 - pen - pencil - writing brush	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
jiào 教父 - teach - class	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
shì 室 - room - home - house	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
zhuō 桌木 - table - desk - stand	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		

Name: _____

yǐ 椅木 - chair - seat	一	十	才	木	木	木	木	木	木	木	木	木
12	椅	椅										
bǎn 板木 - board - plank - plate	一	十	才	木	木	木	木	板	板			